

Bản án: 13/2020/HNGĐ-PT

Ngày 09-7-2020

V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Chánh Trung

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Nguyễn Thị Ngát - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06, 09 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 22/2019/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 937/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lâm Quang C, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 09B, Tổ 1, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957. Địa chỉ: 125/3 Đường L2, Khu phố 8, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Bị đơn: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 90, Đường Trưng Nữ Vương, Tổ 5, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1949 (xin xét xử vắng mặt) và bà Phan Thảo U, sinh năm 1973 (xin xét xử vắng mặt). Cùng đại chỉ: Số 26/49, Đường T6, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Phan Thúy U, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 334/33/16B, Đường C3, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Ông Phan Đỗ Quốc V, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 89, Tổ 5, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (xin xét xử vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Hồng C2, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp 8, xã L3, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. (xin xét xử vắng mặt)

Bà Đỗ Thị Á, sinh năm 1957 (xin xét xử vắng mặt); ông Đỗ Thành A1, sinh năm 1948 (có mặt) và ông Phan Văn N, sinh năm 1948 (xin xét xử vắng mặt). Cùng địa chỉ: Số 90, Tổ 5, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

Bà Phạm Thị Thúy L5, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số 200A, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)

Bà Lê Kim H2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 210C, Tổ 18, Khu 3, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)

Bà Trần Bé L, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số 62, ấp M, xã Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

Ông Lâm Quang M1, sinh năm 1938 và bà Lê Thị C4, sinh năm 1932. Cùng địa chỉ: Số 09B, Tổ 1, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông M1, bà C4: Anh Lâm Quang N1, sinh năm 1970. Cùng địa chỉ: Số 09C, Tổ 1, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Vphòng công chứng M. Địa chỉ: Ấp An Thiện, xã An Cư, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)

Cháu Lâm Nhật L, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số 90, Đường Trung Nữ Vương, Tổ 5, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Cháu Lâm Đỗ Nhật T, sinh năm 2004 (người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H). (có mặt)

Bà Võ Thị Mỹ L1, sinh năm 1943. Địa chỉ: Số 229, Tổ 1, Khu phố 2, phường Tân T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

Ông Lương Thành T1, sinh năm 1940. Địa chỉ: Số 229, Tổ 1, Khu phố 2, phường Tân T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (đã chết).

Người kế thừa quyền và N1 vụ tố tụng của ông Lương Thành T1:

Bà Võ Thị Mỹ L1, sinh năm 1943; ông Lương Võ Thanh T1, sinh năm 1966; bà Lương Võ Thanh T2, sinh năm 1967; ông Lương Võ Thanh T3, sinh năm 1969; bà Lương Võ Thanh T4, sinh năm 1971 và bà Lương Võ Thanh T5, sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: Số 229, Tổ 1, Khu phố 2, phường Tân T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

Ông Nguyễn Minh H1, sinh năm 1976. Địa chỉ: 397B, Tạ Thu Thâu, Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lâm Quang C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Nguyễn Văn D cùng thống nhất trình bày:

Anh Lâm Quang C và chị Đỗ Thị H có xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1995. Có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau thời gian chung sống có nhiều mâu thuẫn nên hai bên đã ly hôn vào năm 2014 nhưng chưa giải quyết về vấn đề tài sản.

Nay anh C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với bà H trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- 01 căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 35, diện tích 97,2m², mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, nhà đất tọa lạc khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Anh C xin nhận bằng hiện vật và trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị.

- 01 thửa đất số 6021, tờ bản đồ số 35, diện tích 172,4m², đất tọa lạc Khu 2 C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01672 ngày 18/6/2013 do chị Đỗ Thị H đại diện đứng tên. Anh C xin nhận bằng hiện vật và trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị.

- 01 thửa đất số 1987, tờ bản đồ số TTC1, diện tích 44m², đất tọa lạc Khu 3 C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00715 ngày 02/01/2007 do chị Đỗ Thị H đại diện đứng tên chủ sử dụng. Anh C yêu cầu chia đôi và xin nhận $\frac{1}{2}$ bằng giá trị.

- 01 thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 43,6m², đất thổ cư, có căn nhà bán kiên cố trên đất. Nhà, đất tọa lạc Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Anh C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ và xin nhận bằng giá trị.

- 01 thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1m², đất thổ cư. Đất tọa lạc Khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Anh C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ và xin nhận bằng giá trị.

- 01 chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HINO biển số kiểm sát 63C-008.38 do chị H đại diện đứng tên đăng ký và quản lý sử dụng, thu lợi từ chiếc xe nêu trên. Anh C yêu cầu chị H chia lợi nhuận thu được từ chiếc xe nêu trên bình quân mỗi tháng khoảng 30.000.000đ, tính từ tháng 12/2014 đến nay. Về chiếc xe anh C xin nhận bằng hiện vật, hoàn trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị.

Tại Biên bản hòa giải ngày 02/5/2019, anh C trình bày chiếc xe này anh và chị H mua vào khoảng năm 2012, giá mua khoảng 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) giấy tờ mua xe để chứng minh số tiền mua xe là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) anh C không có đề nộp cho Tòa, chị H đã bán chiếc xe này sau khi ly hôn, theo anh C thì chiếc xe này giá trị chỉ còn lại 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), do xe hao mòn. Nay anh C yêu cầu được nhận lại xe, hoàn lại giá trị cho chị H số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Bị đơn chị Đỗ Thị H trình bày:

Chị H và anh C có xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1995, có 02 con chung là Lâm Nhật L, sinh năm 1996 và Lâm Đỗ Nhật T sinh năm 2004. Trong thời gian chung sống do phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được nên chị H và anh C đã ly hôn vào năm 2014, khi ly hôn chưa giải quyết về vấn đề chia tài sản. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập được các tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 35, diện tích 97,2m², mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, nhà đất tọa lạc khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Nhà chưa được cấp quyền sở hữu, đất được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01551 ngày 16/4/2013 do chị H đại diện đứng tên.

- 01 thửa đất số 6021, tờ bản đồ số 35, diện tích 172,4m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01672 ngày 18/6/2013 do chị Đỗ Thị H đại diện đứng tên.

- 01 thửa đất số 1987, tờ bản đồ số TTC1, diện tích 44m², đất tọa lạc khu 3 C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00715 ngày 02/01/2007 do bà Đỗ Lệ H đại diện đứng tên. (do ghi nhầm tên nên mặt sau của giấy chứng nhận đã điều chỉnh lại tên Đỗ Thị H)

- 01 xe ô tô tải nhãn hiệu HINO biển số kiểm sát 63C-008.38 do chị H đại diện đứng tên đăng ký. Hiện xe này đã bán cho ông Trần Bé L với số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng).

- 01 căn nhà số 9B có kết cấu tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m², đất tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, đất được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận số 00324/QSĐĐ/1646/QĐUB ngày 24/11/2014 do anh C đại diện đứng tên.

Ngoài ra còn có một số tài sản là vật dụng trong gia đình gồm: 01 bộ sa long bằng gỗ, 01 hệ thống camera, 01 máy phát điện hiệu Yamaha, 01 máy hút bụi, 02 xe mô tô biển kiểm soát 63B1-039.14 và 63B1-039.23.

Về tài sản riêng gồm:

- 01 thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 43,6m², đất thổ cư, có căn nhà bán kiên cố trên đất. Nhà, đất tọa lạc khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00266/QSĐĐ ngày 24/01/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho bà Đỗ Thị Á đứng tên. Thửa đất này do bà Á là cô ruột tặng cho riêng chị H nhưng chưa hoàn thành thủ tục sang tên.

- 01 thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1m², đất thổ cư. Đất tọa lạc khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00404/QSĐĐ ngày 10/3/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho bà Đỗ Thị Đ đứng tên. Thửa đất này do bà Đ là cô ruột tặng cho riêng chị H nhưng chưa hoàn

thành thủ tục sang tên.

Ngày 02/12/2015 chị H có đơn phản tố yêu cầu chia các tài sản chung như liệt kê ở trên, chị H xin nhận bằng giá trị, đề anh C nhận bằng hiện vật riêng thửa đất 106 và thửa đất số 13 thì trả lại cho bà Á và bà Đ.

Ngày 10/4/2016, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể chị H rút lại yêu cầu chia tài sản chung là 01 bộ sa long bằng gỗ, 01 hệ thống camera, 01 máy phát điện hiệu Yamaha, 01 máy hút bụi, 02 xe mô tô biển kiểm soát 63B1-039.14 và 63B1-039.23. Riêng căn nhà số 09B chị H xin nhận bằng hiện vật.

Tại phiên hòa giải ngày 16/10/2018, chị H đồng ý nhận căn nhà tại thửa 128 và thửa đất số 6021, đồng ý hoàn lại cho anh C 100.000.000 đồng từ việc bán chiếc xe ô tô tải. Còn các tài sản khác đồng ý giao cho anh C quản lý, sử dụng. Riêng thửa đất 13 và thửa đất 106 thì trả lại cho bà Đ và bà Á.

Đối với chiếc xe tải anh C trình bày thì chị H có ý kiến như sau: chiếc xe lúc mua chị H đi mua, tiền mua xe là của chị H và anh C. Chiếc xe này chị H đã bán sau khi ly hôn khoảng một năm, hiện nay chị H đã bán với giá 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) số tiền này chị H đã sử dụng nuôi con hết không còn. Nay anh C yêu cầu thì chị H chỉ đồng ý hoàn lại cho anh C số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm Đỗ Thị Đ, Phan Thảo U1, Phan Thúy U, Phan Đỗ Quốc V, Nguyễn Thị Hồng C2 cùng thống nhất trình bày:

Chị Đỗ Thị H là cháu và em gái chúng tôi. Ngày 05/8/2014 chúng tôi có ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị H và đã được Văn phòng công chứng M công chứng số 396, quyền số 01/2014/TP/CC/SCC/HĐGD ngày 05/8/2014.

Nội dung hợp đồng chúng tôi tặng cho chị H thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1m², tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang thửa đất này do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00404/QSDĐ ngày 10/3/2004 cho bà Đỗ Thị Đ đại diện đứng tên. Đây là tài sản gia đình chúng tôi tặng cho riêng bà H thế nhưng chồng của chị H là anh C muốn đưa tài sản này vào khối tài sản chung để chia tài sản với chị H nên đã có hành vi chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho kể trên nên không lập thủ tục chuyển quyền sang tên được.

Nay chúng tôi có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất kể trên, yêu cầu anh C phải giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm Đỗ Thị A, Đỗ Thành A1, Phan Văn N cùng thống nhất trình bày:

Chị Đỗ Thị H là cháu và con gái chúng tôi. Ngày 28/6/2014 chúng tôi có ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị H và đã được Văn phòng công chứng M công chứng số 322, quyền số 01/2014/TP/CC/SCC/HĐGD ngày 28/6/2014.

Nội dung hợp đồng chúng tôi tặng cho chị H thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19,

diện tích 43,6m², tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang, thửa đất này do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00266/QSDĐ ngày 24/01/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho bà Đỗ Thị A đại diện đứng tên. Đây là tài sản gia đình chúng tôi tặng cho riêng chị H thế nhưng chồng của chị H là anh C muốn đưa tài sản này vào khối tài sản chung để chia tài sản với chị H nên đã có hành vi chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho kể trên nên không lập thủ tục chuyển quyền sang tên được.

Chúng tôi có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất kể trên, yêu cầu anh C phải giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Bé L trình bày:

Ngày 09/9/2015 ông có mua của chị H 01 chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HINO biển kiểm soát 63C-008.38 với giá 200.000.000đ. Ông và chị H có ký hợp đồng mua bán tại Văn phòng công chứng P (địa chỉ số 11, đường P1, Phường 8, thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

Số tiền 200.000.000đ ông đã thanh toán cho chị H xong, đã hoàn thành thủ tục sang tên chiếc xe nói trên và được Công an tỉnh Vĩnh Long cấp lại biển kiểm soát số 64C-03241. Nay với yêu cầu khởi kiện của anh C, ông không có ý kiến gì và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim H2 trình bày:

Năm 2014 bà có cho chị H vay số tiền 400.000.000đ, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00324QSDĐ/1646/QĐUB ngày 24/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho hộ anh Lâm Quang C. Mục đích bà H vay tiền để mua nhà và mua xe. Lúc vay tiền anh C cũng biết. Hiện nay chị H vẫn còn nợ bà số tiền 400.000.000đồng, nay bà H2 yêu cầu anh C, chị H có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Thúy L5 trình bày:

Tháng 9 năm 2014 âm lịch bà có cho chị H vay số tiền 400.000.000đ, có làm biên nhận và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01672 ngày 18/6/2013 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho chị Đỗ Thị H. Mục đích chị H vay tiền để mua xe tải làm ăn trong gia đình. Lúc vay tiền anh C cũng biết. Hiện nay chị H vẫn còn nợ bà số tiền 400.000.000đ, nay bà L5 yêu cầu anh C, chị H có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Quang M1 và bà Lê Thị C4 trình bày:

Vào năm 1999 ông bà được ông Lương Thành T1 và vợ là bà Võ Thị Mỹ L1 cùng các con ông T1, bà L1 chuyển nhượng cho ông bà 01 căn nhà và đất, có hiện trạng và vị trí như sau:

Căn nhà có chiều ngang 4,8m x dài 16m = 76,80m², nhà và đất tọa lạc số 09B, tổ 1, khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang với số vàng 25 lượng 24 kara (9999).

Ông bà định cư tại Hòa kỳ từ năm 1996 nên không đứng tên chủ sở hữu nhà và quyền sử dụng đất được. Do đó ông bà cho con trai là Lâm Quang C đứng tên

dùng, số vàng mua nhà và đất nêu trên do vợ chồng ông bà trả cho ông T1 và các con ông T1. Mục đích ông bà mua căn nhà nêu trên để làm nhà thờ và sau này ông bà về hồi hương có nơi ở ổn định, chứ không phải cho đứt anh C. Phần đất trên anh C đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00324 QSDĐ/1646/QĐUB ngày 24/11/2004 cho hộ anh Lâm Quang C đại diện đứng tên, riêng căn nhà chưa được cấp quyền sở hữu.

Nay anh C và chị H phát sinh tranh chấp, chị H cho rằng nhà và đất kể trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia đôi. Ông bà hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu của chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Mỹ L1 trình bày:

Ông Lâm Quang M1 là anh ruột của chồng chị, bà C4 là vợ ông Lâm Quang M1, anh C là con ông Lâm Quang M1, bà H là vợ ông C. Giữa bà và những người này không có mâu thuẫn gì hết. Năm 1999, bà L1 có bán cho ông M1 và bà C4 căn nhà và đất tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Căn nhà mà bà sang nhượng cho ông M1, bà C4 năm 1999 giá bán là 25 (hai mươi lăm) lượng vàng. Việc mua bán theo giấy cam kết, do thời gian lâu bà không nhớ, đề nghị căn cứ vào nội dung trong bản cam kết để giải quyết. Do điều kiện xa, lớn tuổi nên đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt không tham gia vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Thành T1 (đã chết) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 thống nhất lời trình bày của bà Võ Thị Mỹ L1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh H1 trình bày:

Năm 2013 bà Đỗ Thị Đ chuyển nhượng cho anh H1 thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1m² và tài sản gắn liền mục đích sử dụng đất ở đô thị địa chỉ thửa đất: khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang do bà Đỗ Thị Đ đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận ngày 10/3/2004, giá chuyển nhượng là 500.000.000đồng, anh H1 đặt cọc trước là 50.000.000đồng. Sau đó vợ chồng anh Lâm Quang C và chị Đỗ Thị H do có yêu cầu muốn mua lại tài sản nói trên nên chúng tôi gồm: Vợ chồng anh Lâm Quang C, chị Đỗ Thị H, anh Nguyễn Minh H1 và bà Đỗ Thị Đ thống nhất thỏa thuận chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H1 với bà Đỗ Thị Đ đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1m² và tài sản gắn liền, mục đích sử dụng đất ở đô thị, địa chỉ thửa đất khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang do bà Đỗ Thị Đ đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, do ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận ngày 10/3/2004. Bà Đỗ Thị Đ có trách nhiệm trả cho anh H1 số tiền 100.000.000đ (trong đó có 50.000.000đ là bà Đ hoàn lại tiền cọc cho anh H1, số tiền 50.000.000đ bà Đ bồi thường hợp đồng và số tiền này anh H1 đã nhận đủ từ tay bà Đ). Anh C, chị H đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1 m² và tài sản gắn liền, mục đích sử dụng đất ở đô thị, địa chỉ thửa đất khu 2 C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang do bà Đỗ Thị Đ đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, do ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng

nhận ngày 10/3/2004. Tài sản tranh chấp nói trên, thực tế là anh C, chị H chuyển nhượng lại của bà Đ trong thời kỳ hôn nhân. Theo anh H1 việc có phát sinh sự kiện bà Đ lập thủ tục tặng thừa đất nói trên và tài sản gắn liền với đất cho bà Đỗ Thị Đ là nhằm trốn thuế. Trước đây anh H1 có trình bày nhưng nay anh H1 xác định lại số tiền 100.000.000đ này anh H1 nhận từ bà Đỗ Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng M không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Nhật L, Lâm Đỗ Nhật T có yêu cầu độc lập trình bày:

Nguyên cha chúng tôi tên Lâm Quang C, sinh năm 1968 và mẹ tên Đỗ Thị H, sinh năm 1973, cha mẹ chúng tôi xác lập quan hệ vợ chồng năm 1995. Trong cuộc sống phát sinh mâu thuẫn, không hàn gắn được nên cha mẹ chúng tôi đã ly hôn với nhau theo bản án số 196/2014/HN-ST ngày 25/12/2014 của tòa án nhân dân huyện C1.

Nay cha chúng tôi khởi kiện yêu cầu cơ quan tòa án giải quyết việc tranh chấp tài sản chung, trong đó có căn nhà số 09B, kết cấu tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông, gắn liền với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m² mục đích sử dụng đất T, tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang là tài chung của gia đình chúng tôi. Nhà chưa được cấp quyền sở hữu, đất được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00324/QSDĐ/1649/QĐUB ngày 24/11/2004 do cha tôi đại diện đứng tên. Nguồn gốc nhà, đất do cha mẹ chúng tôi nhận chuyển nhượng của ông Lương Thành T1 vào năm 1999. Trong số tiền mà gia đình chúng tôi nhận chuyển nhượng của ông T1 thì có một phần tiền của ông, bà nội chúng tôi cho gia đình (gồm cha, mẹ tôi và chị em chúng tôi). Vì vậy chúng tôi yêu cầu chia căn nhà số 09B gắn liền với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2 m², mục đích sử dụng đất T, tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang làm 04 phần, chúng tôi xin nhận 02 phần.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 28, 39, 147, 217, 244, 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 106, 108, 109, 471, 474, 722 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 179, 180, 181 Luật đất đai.

Căn cứ Điều 95, 97, 98 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 bộ salon bằng gỗ, 01 hệ thống camera, 01 máy phát điện hiệu yamaha, 01 máy hút bụi, 02 xe mô tô biển số kiểm soát 63B1 – 039.14 và 63B1- 039.23 mà chị Đỗ Thị H đã rút.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Quang C.

Giao cho anh Lâm Quang C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1987 tờ

bản đồ TTC1, diện tích 44 m² (đo đạc thực tế 43,50 m²) đất tọa lạc tại khu 3, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang và căn nhà có diện tích 99,2 m² gắn liền với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại số 09B, khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Anh C có nghĩa vụ hoàn lại cho chị H số tiền 1.030.903.000 đồng.

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Đỗ Thị H

Giao cho chị Đỗ Thị H được quyền quản lý, sử dụng căn nhà có diện tích 81,90m², kết cấu nhà trệt, cột bê tông, vách tường, mái tole, gạch ceramic, trần thạch cao, khu phụ gắn liền với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 35, diện tích 97,2m² (đo đạc thực tế 96,70m²) mục đích sử dụng đất ở đô thị, nhà đất tọa lạc tại khu 2 C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang và thửa đất số 6021, tờ bản đồ số 35, diện tích 172,4m² (đo đạc thực tế 152,50m²) đất tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Chị H có N1 vụ hoàn lại cho anh C số tiền 1.115.930.940 đồng.

4/ Chấp nhận yêu cầu của anh Lâm Quang C đối với việc chia giá trị xe tải hiệu HINO biển số kiểm soát 63C-008.38.

Chị H có nghĩa vụ hoàn lại cho anh C ½ giá trị xe với số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Chị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Lâm Quang C giá trị chênh lệch với số tiền 385.027.940 đồng.

Kể từ ngày anh C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không thực hiện nghĩa vụ giao số tiền chênh lệch trên cho anh C thì hàng tháng chị H còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh tiền chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Đ, chị Phan Thúy U, chị Phan Thảo U1, anh Phan Đỗ Quốc V, chị Nguyễn Thị Hồng C2. Tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Văn phòng công chứng M công chứng số 396 quyền số 01/2014/TP/CC/SCC/HĐGD ngày 05/8/2014.

6/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Á, ông Đỗ Thành A1 và ông Phan Văn N. TUYÊN HỦY HỢP ĐỒNG TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG M CÔNG CHỨNG SỐ 322, QUYỀN SỐ 01/2014/TP/CC/SCC/HĐGD.

7/ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Thúy L5.

Chị Đỗ Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L5 số tiền vay là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

8/Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Lê Kim H2.

Chị Đỗ Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H2 số tiền vay là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày chị L5, chị H2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không thực hiện nghĩa vụ giao số tiền trên cho chị L5, chị H2 thì hàng tháng chị H còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh tiền chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

9/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Lâm Nhật L và Lâm Đỗ Nhật T.

10/ Không chấp nhận yêu cầu của anh Lâm Quang C đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 106 của hộ bà Đỗ Thị A.

11/ Không chấp nhận yêu cầu của anh Lâm Quang C đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 13 của hộ bà Đỗ Thị Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Lâm Quang C kháng cáo như sau:

Anh C cho rằng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m² có căn nhà kiên cố trên đất là của cha mẹ ông là ông Lâm Quang M1 và bà Lê Thị C4 định cư tại Hoa Kỳ mua của ông Lương Thanh T1, bà Võ Thị Mỹ L1 (do điều kiện không có ở Việt Nam nên mua nhà nhờ anh C đứng tên). Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng nhà- đất nêu trên là tài sản chung giữa anh C, chị H rồi xử chia nhà- đất nêu trên là không đúng.

Hai là: Nhà- đất tại thửa đất số 128, diện tích 97,2m², tờ bản đồ số 35 tại khu 2 C1. Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cho chị H quản lý, sở hữu buộc chị H trả lại cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị anh đồng ý, nhưng đối với thửa đất số 6021, diện tích 172,4m², tờ bản đồ số 35. Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cho chị H quản lý sử dụng, buộc chị H trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị, anh không đồng ý, anh yêu cầu được nhận đất và anh trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị H.

Đối với thửa đất số 1987, diện tích 44m², tờ bản đồ số TTC1 (trồng cây 1A1 năm) khu 3 C1- Theo bản án sơ thẩm giao cho anh quản lý sử dụng anh trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị H. Nay anh yêu cầu giao cho chị H, chị H trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh.

Đối với 02 căn nhà- đất của bà Đ, bà A là do anh và chị H bỏ tiền ra mua. Tòa án cấp sơ thẩm xử hủy 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, không coi là tài sản chung giữa anh với chị H để chia là không đúng, anh kháng cáo yêu cầu công nhận 02 căn nhà (loại nhà tiền chế) gắn liền với 02 thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 43,6m² do bà Đỗ Thị A đứng tên và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1m² tọa lạc tại khu 2 C1 do bà Đỗ Thị Đ đứng tên là tài sản chung giữa anh với chị H, giao 02 căn nhà và đất nêu trên cho chị H, buộc chị H phải trả lại giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất nêu trên cho anh. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm anh C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đối với ông Lâm Quang M1 và bà Lê Thị C4 là cha mẹ của anh Lâm Quang C kháng cáo cho rằng nhà – đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m², khu 2 C1 do ông bà mua của ông Lương Thanh T1, bà Võ Thị Mỹ L1 giá 25 lượng vàng 24 kara nhờ anh Lâm Quang C đứng tên vì ông bà là Việt kiều không đứng tên mua nhà ở Việt Nam được, nên kháng cáo yêu cầu công nhận nhà – đất nêu trên là của ông bà. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm ông M1 bà C4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đối với cháu Lâm Nhật L, sinh ngày 15/8/1996 và cháu Lâm Đỗ Nhật T, sinh ngày 21/6/2004 là con của anh C, chị H cũng kháng cáo cho rằng căn nhà 9B, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m², khu 2 C1 có 01 phần do ông bà nội cho

cùng tiền cha mẹ để mua, nên kháng cáo yêu cầu chia làm 04 phần trong đó có 02 phần là của cháu L và cháu T. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm cháu L và cháu T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đối với chị Đỗ Thị H cho rằng bản án sơ thẩm buộc 01 mình chị trả 400.000.000đ cho bà Phan Thị Thúy L5, trả 400.000.000đ cho bà Lê Kim H2 và lãi suất theo quy định là không đúng, nên kháng cáo yêu cầu anh C phải L5 đòi trả số nợ trên cho bà H2, bà L5. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Phan Thị Thúy L5, bà Lê Kim H2 cho rằng cấp sơ thẩm buộc chị H trả cho 02 bà mỗi bà 400.000.000đ và lãi mà không buộc anh C L5 đòi bồi thường là không đúng, nên 02 bà kháng cáo yêu cầu buộc anh C phải L5 đòi cùng chị H trả số nợ trên.

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng 02 bà Phan Thị Thúy L5, bà Lê Kim H2 kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ 02 L nhưng vẫn vắng mặt, nên Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà L5 và bà H2. Phần còn lại Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Lâm Quang C, chị Đỗ Thị H, ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4, cháu Lâm Nhật L và cháu Lâm Đỗ Nhật T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi trở lại thẩm vấn, tranh luận vào sáng ngày 09/7/2020 Vị đại diện Viện kiểm sát thay đổi quan điểm đề nghị lại như sau:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà L5.

Xét xử vắng mặt bà H2.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4, anh Lâm Quang C, ai sử dụng căn nhà 9B, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m², khu 2 C1 thì phải trả lại giá trị nhà - đất nêu trên cho ông M1, bà C4; công nhận công gìn giữ cho anh C, chị H.

Không chấp nhận kháng cáo của cháu Lâm Nhật L và cháu Lâm Đỗ Nhật T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với kháng cáo của bà Phan Thị Thúy L5. Bà L5 đã được triệu tập hợp lệ 02 L mà vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo bà Phan Thị Thúy L5.

Đối với kháng cáo của bà Lê Kim H2, bà H2 có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa cấp phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bà H2.

Đối với kháng cáo của anh Lâm Quang C, chị Đỗ Thị H, ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4, cháu Lâm Nhật L và cháu Lâm Đỗ Nhật T - kháng cáo làm trong hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của anh Lâm Quang C, chị Đỗ Thị H, ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4, cháu Lâm Nhật L và cháu Lâm Đỗ Nhật T - Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với nhà- đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m², khu 2 C1 (nhà 9B) thì thấy:

Theo lời khai của anh Lâm Quang C, chị Đỗ Thị H, ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4, ông Lương Thanh T1 (lúc ông T1 còn sống), bà Võ Thị Mỹ L1 thể hiện: Nguồn gốc căn nhà số 9B, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 99,2m², khu 2 C1 nêu trên có nguồn gốc là của ông Lương Thanh T1 và bà Võ Thị Mỹ L1. Năm 1999 thì ông T1, bà L1 bán căn nhà nêu trên lại cho ông M1 bà C4, nhưng do ông M1 bà C4 định cư ở H2 Kỳ nên để anh C đứng tên, còn tiền thì do bà C4 trả cho ông T1, bà L1 bằng 25 lượng vàng 24 kara. Theo hồ sơ thể hiện Hợp đồng mua bán nhà lập ngày 07/6/1999 và giấy sang nhượng nhà đất lập ngày 25/12/1999 thể hiện ông T1, bà L1 bán nhà – đất cho anh Lâm Quang C nhưng tiền thì do bà Lê Thị C4 mẹ anh C trả cho ông T1, bà L1 bằng 25 lượng vàng 24 kara (BL 03, 04 trong hồ sơ).

Theo lời khai của chị Đỗ Thị H thì cho rằng việc mua nhà- đất nêu trên cha mẹ chồng là ông M1 bà C4 có cho một phần để mua nhà- đất nêu trên, nhưng không xác định là cho tiền hay cho vàng. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm hôm nay chị H cũng thừa nhận L đầu đặt cọc 02 lượng vàng 24 kara là vào tháng 6/1999, sau đó trả trong 02 L nữa nhưng không nhớ cụ thể mỗi L là bao nhiêu là trả đủ 25 lượng vàng 24 kara, sau đó thì cho rằng L đầu đặt cọc 02 lượng vàng, tháng 12/1999 trả thêm 23 lượng vàng là đủ. Còn lời khai anh C thì cho rằng trả 02 L sau là ngày 30/12/1999 trả 13 lượng vàng, ngày 30/5/2000 trả 10 lượng vàng do mẹ anh là bà Lê Thị C4 trả.

Như trên thể hiện việc đứng tên mua nhà đất là do anh Lâm Quang C đứng tên, nhưng vàng trả thì do bà Lê Thị C4 mẹ anh C trả (theo xác nhận của ông T1, bà L1 vào năm 1999 BL 03, 04 như trên) chứ không phải tiền vàng do anh C, chị H trả.

Theo lời khai của ông M1, bà C4 cho rằng ông bà đi xuất ngoại năm 1996, năm 1999 có thỏa thuận mua nhà của người em là ông T1, bà L1, vào thời điểm đó ở Việt Nam chưa có chính sách cho Việt kiều mua nhà tại Việt Nam nên để cho con là Lâm Quang C đứng tên để khi về Việt Nam có nhà ở, mà không có cho anh C chị H, vì nếu cho anh C chị H thì đã cho 02 người đứng tên. Lời trình bày như trên của ông M1 bà C4 là có lý. Nếu như lời trình bày của ông M1 bà C4 như trên thì việc đầu tư mua nhà- đất vào thời điểm như trên cũng là không hợp pháp.

Do xác định ông M1 bà C4 bỏ tiền ra trả tiền nhà mà không có Văn bản nào xác định là ông M1 bà C4 cho số vàng trên cho anh C, chị H. Hiện nay phần đất nêu trên được UBND cấp quyền sử dụng đất cho anh C, còn phần nhà được xây lại chưa được cấp quyền sở hữu, nếu giao tài sản trên cho ai sử dụng thì người đó có trách nhiệm trả lại 25 lượng vàng 24 kara mà ông M1 bà C4 bỏ tiền ra trả tiền nhà. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung giữa anh C với chị H rồi xử chia mỗi người ½ giá trị, không chấp nhận yêu cầu trả lại tài sản của ông M1 bà C4, xét xử như trên là không đúng, nên cần phải chấp nhận kháng cáo của ông M1 bà C4, anh C được giải quyết lại cụ thể như sau:

Nhà và đất nêu trên theo định giá có giá trị là 2.002.907.200đ (trong đó công trình xây dựng lại là 213.140.800đ) giao nhà - đất nêu trên cho anh C sở hữu thì anh C có trách nhiệm trả lại cho ông M1 bà C4 25 lượng vàng SJC, tính giá ngày 06/7/2020 giá 50.000.000đ/lượng x 25 lượng = 1.250.000.000đ, số còn lại

752.907.200đ là tài sản chung giữa anh C và chị H (anh C có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị được chia phần tài sản trên cho chị H là 376.453.600đ).

Đối với án sơ thẩm giải quyết: Giao nhà- đất tại thửa 128, tờ bản đồ số 35, diện tích 97,2m² (đo thực tế 96,7m²) có giá trị thực tế 1.804.404.380đ; thửa 6021, tờ bản đồ số 35, diện tích 152,50m² có giá trị thực tế 427.457.000đ. Tổng cộng bằng 2.231.861.380đ buộc chị H phải giao lại ½ giá trị tài sản trên cho anh C là 1.115.930.690đ và 300.000.000đ/600.000.000đ bán xe biển số 63C- 008.38 được chia cho anh C là đúng pháp luật nên được giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với phần đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 20, diện tích 25,1m² bà Đỗ Thị Đ cùng các thành viên trong hộ ngày 05/8/2014 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho chị H. Tại thửa số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 43,6m² tại khu 2 C1, ngày 28/6/2014 bà Đỗ Thị A cùng các thành viên trong hộ lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phần đất nêu trên cho chị H. 02 Hợp đồng tặng cho này được tặng cho trong giai đoạn chị H xin ly hôn với anh C. Hợp đồng mới ra công chứng, sau đó thì bà Đ bà A và các thành viên trong hộ có yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho nêu trên. Theo yêu cầu của bà Đ, bà A và các thành viên trong hộ Tòa án cấp sơ thẩm xử hủy các Hợp đồng tặng cho nêu trên là có căn cứ. Anh C cho rằng anh cùng chị H bỏ tiền ra mua nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng M1 nên kháng cáo của anh C yêu cầu xét lại việc Tòa án cấp sơ thẩm xử hủy 02 hợp đồng tặng cho nêu trên cũng không được chấp nhận.

Đối với thửa đất số 1987, tờ bản đồ số TTC1, diện tích 44m² (đất trồng cây lã1 năm) khu 3 C1. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh C quản lý, sử dụng buộc anh C giao lại cho chị H ½ giá trị bằng 29.449.500đ là đúng nên được giữ nguyên án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của chị H, kháng cáo của bà H2 yêu cầu buộc anh C L5 đối với chị H trả cho bà H2 400.000.000đ và khoản lãi thì Hội đồng xét xử thấy: Chị H có ghi giấy nợ vào ngày 07/11/2014 đối với bà H2. Anh C không có ghi giấy nợ, chỉ có chị H ghi giấy nợ, anh C không thừa nhận có nợ khoản nợ trên, khoản nợ này đều ghi sau ngày chị H nộp đơn xin ly hôn anh C tại Tòa án nhân dân huyện C1 (chị H nộp đơn ngày 29/8/2014). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của chị H, xử buộc chị H phải trả cho bà H2 như trên là đúng, nên không chấp nhận kháng cáo của chị H, bà H2 yêu cầu anh C phải L5 đối cùng chị H trả nợ cho bà H2 như trên.

Đối với kháng cáo của cháu Lâm Nhật L và cháu Lâm Đỗ Nhật T kháng cáo yêu cầu được chia nhà 9B, tờ bản đồ số 17, thửa đất số 54, tại thị trấn C1 làm 04 phần cho anh C, chị H và 02 cháu L, T thì thấy: Vào thời điểm mua căn nhà trên thì 02 cháu còn nhỏ, tiền do ông M1 bà C4 bỏ ra mua, được giải quyết trả lại cho ông M1 bà C4 như đã nêu trên, nên không chấp nhận theo yêu cầu của cháu L cháu T yêu cầu chia giá trị nhà- đất nêu trên.

[3] Do sửa bản án sơ thẩm nên phần án phí tính lại như:

Anh C được hưởng 376.453.600đ+1.115.930.690đ + 300.000.000đ + 29.449.500đ = 1.821.833.790đ thì án phí nộp là 66.655.013đ.

Chị H được hưởng như trên và phải hoàn trả lại cho bà H2, bà L5 mỗi người 400.000.000đ nên án phí phải nộp là 84.436.675đ.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M1, bà C4 (vì ông bà là người cao tuổi).

[4] Quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Phan Thị Thúy L5.

Phản án sơ thẩm xét xử có L5 quan đến bà Phan Thị Thúy L5 có hiệu lực pháp luật.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4 và anh Lâm Quang C.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị H, kháng cáo của cháu Lâm Nhật L, cháu Lâm Đỗ Nhật T, bà Lê Kim H2.

Căn cứ các Điều 26, 28, 39, 147, 217, 244, 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 106, 108, 109, 471, 474, 722 Bộ luật dân sự; các Điều 179, 180, 181 Luật đất đai; các Điều 95, 97, 98 Luật hôn nhân gia đình và Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lâm Quang C.

1. Giao cho anh Lâm Quang C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1987, tờ bản đồ số TTC1, diện tích 44m² (đo đạc thực tế 43,5m²) tọa lạc tại khu 3, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang có giá trị là 58.899.000đ và căn nhà có diện tích 99,2m² gắn liền với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, tại số 9B, khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang có giá trị là 2.002.907.200đ.

Anh Lâm Quang C có trách nhiệm trả lại cho ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4 giá trị 25 lượng vàng 24 kara bằng 1.250.000.000đ và giao lại giá trị được chia tài sản trên cho chị Đỗ Thị H là 405.903.100đ (376.453.600đ + 29.449.500đ).

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Đỗ Thị H.

2. Giao cho chị Đỗ Thị H được quản lý, sử dụng căn nhà có diện tích 81,90m² gắn liền với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 35, diện tích 97,2m² (đo đạc thực tế 96,70m²) loại đất ở đô thị tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang và thửa đất số 6022, tờ bản đồ số 35, diện tích 172,4m² (đo đạc thực tế 152,50m²) tọa lạc tại khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

Chị Đỗ Thị H có trách nhiệm hoàn giá trị tài sản được chia như trên cho anh Lâm Quang C $\frac{1}{2}$ bằng 1.115.930.690đ.

Chấp nhận yêu cầu của anh Lâm Quang C yêu cầu chia giá trị chiếc xe biển số 63C- 008.38 mà chị Đỗ Thị H đã bán.

3. Buộc chị Đỗ Thị H có N1 vụ giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe nêu trên cho anh Lâm Quang C là 300.000.000đ.

Đổi trừ phần tài sản được chia cho anh Lâm Quang C và phần tài sản được chia cho chị H thì Chị H có trách nhiệm giao lại cho anh C là 1.010.027.590đ.

4. Giữ ngU bản án sơ thẩm xét xử về việc hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Đỗ Thị Đ, các thành viên trong hộ bà Đ với chị Đỗ Thị H được Văn phòng công chứng M chứng nhận số 396, quyền số 01/2014/TP/CC/SCC/HĐGD ngày 05/8/2014 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Đỗ Thị Á, các thành viên trong hộ bà Đỗ Thị Á với chị Đỗ Thị H được Văn phòng công chứng M chứng nhận số 322, quyền số 01/2014/ TP/CC/SCC/HĐGD ngày 05/8/2014.

5. Việc án sơ thẩm xử buộc chị Đỗ Thị H có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị Thúy L5 400.000.000đ và trả cho bà Lê Kim H2 400.000.000đ tiền vay đã có hiệu lực pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu của cháu Lâm Nhật L, cháu Lâm Đỗ Nhật T yêu cầu xác định nhà và đất tại số 9B, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, khu 2, C1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung với anh C, chị H và yêu cầu chia tài sản chung.

7. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lâm Quang C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 106 đối với hộ bà Đỗ Thị Á và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất thửa số 13 đối với hộ bà Đỗ Thị Đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện thi hành án đủ số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh tiền chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lâm Quang C phải nộp là 66.655.013đ. Anh C đã nộp số tiền 24.750.000đ theo biên lai thu số 04123 ngày 05/10/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1, tỉnh Tiền Giang và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 001027 ngày 31/7/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Số tiền còn lại anh Lâm Quang C phải nộp là 41.605.013đ, chứ không phải nộp như án sơ thẩm xử.

Chị Đỗ Thị H phải nộp là 84.436.675đ được trừ 10.400.000đ, chị nộp theo biên lai thu số 04618 ngày 25/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Số tiền còn lại chị Đỗ Thị H phải nộp là 74.036.675đ, chứ không phải nộp 96.936.678đ như án sơ thẩm xử.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lâm Quang M1, bà Lê Thị C4 (vì ông bà là người cao tuổi).

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Lâm Quang C, ông Lâm Quang M1 và bà Lê Thị C4 không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Lâm Quang M1 và bà Lê Thị C4 số tiền 600.000đ mà ông bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001028 ngày 31/7/2019 và số 0001109 ngày 26/9/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Bà Phan Thị Thúy L5 phải nộp 200.000đ. Ngày 05/8/2019 số tiền 300.000đ bà nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001038 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang được chuyển qua thi hành án phần án phí phải nộp. Hoàn trả cho bà Phan Thị Thúy L5 số tiền còn lại 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Bà Lê Kim H2 phải nộp 200.000đ. Ngày 05/8/2019 số tiền 300.000đ bà nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001036 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang được chuyển qua thi hành án phần án phí phải nộp. Hoàn trả cho bà Lê Kim H2 số tiền còn lại 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Bà Đỗ Thị H phải nộp 200.000đ. Ngày 05/8/2019 số tiền 300.000đ bà nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001037 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang được chuyển qua thi hành án phần án phí phải nộp. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị H số tiền còn lại 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Cháu Lâm Nhật L phải nộp 200.000đ, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cháu Lâm Đỗ Nhật T. Ngày 06/8/2019 cháu Lâm Nhật L, cháu Lâm Đỗ Nhật T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001042 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang được chuyển qua thi hành án phần án phí phải nộp. Hoàn trả cho cháu Lâm Nhật L, cháu Lâm Đỗ Nhật T số tiền còn lại 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm xét xử không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 09/7/2020.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Tp. Hồ Chí M1;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Vphòng, (ĐTT-26).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Chánh Trung

